

Số: 36 /TTr - VWTC

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 4 năm 2018

TỜ TRÌNH

Thực hiện Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017
và Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2018 của Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2018

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/4/2016.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 về Kết quả sản xuất kinh doanh 2017, Kế hoạch sản xuất 2018 của Công ty như sau:

I. Kết quả thực hiện SXKD năm 2017:

1. Những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện kế hoạch năm 2017:

* Thuận lợi:

- Công ty tiếp tục được Tập đoàn quan tâm, tạo điều kiện với các giải pháp hỗ trợ chính như sau:

+ Giao công ty đảm nhận vận chuyển một phần tương đối lớn khối lượng than cung cấp cho các hộ tiêu thụ lớn của Tập đoàn như: các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy xi măng... để đảm bảo nguồn hàng cho các phương tiện thủy của Công ty, thuê của TKV và thuê ngoài vận chuyển.

+ Giải quyết được tạm ứng cước vận chuyển giảm bớt khó khăn về tài chính.

+ Giao công ty đảm nhận việc vận chuyển than chuyển vùng.

- Sự hợp tác và tạo điều kiện của các đơn vị trong TKV và ngoài ngành.

- Tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, đồng lòng chia sẻ khó khăn, gắn bó với Công ty cùng nhau phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

* Khó khăn:

- Đội tàu TKV không phù hợp với nhu cầu của khách hàng mua than, không phù hợp yêu cầu của một số cảng tiếp nhận than.

- Giá cước vận chuyển hàng ngoài than thấp, không có hiệu quả.

- Quý III/2017 do thời tiết mưa nhiều nên các nhà máy nhiệt điện chạy với công suất thấp; do vậy nhu cầu mua than của các hộ nhiệt điện giảm.

- Tình hình tài chính vẫn còn rất khó khăn, việc thanh toán vẫn bị hạn chế; việc tiếp cận vay vốn ngân hàng vẫn còn nhiều trở ngại do khó khăn trong việc xử lý nợ xấu, dư nợ tín dụng chậm.

- Giá nhiên liệu bình quân năm 2017 tăng cao so với Kế hoạch PHKD đề ra. Chi phí phát sinh do giá nhiên liệu năm 2017 là 5,5 tỷ đồng.

- Thời gian chờ đợi dỡ hàng dài ngày tại Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải-Trà Vinh (có chuyến đến hơn 50 ngày).

- Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải từ chối cỡ tàu 7000 DWT, 8800 DWT của TKV để tham gia vận chuyển than nên cuối năm các tàu trên đã buộc phải tham gia vận chuyển các hàng hóa khác ngoài than, giá cước thấp, chi phí nhiên liệu cao... Đội tàu trên năm 2017 bị lỗ tương đối lớn.

- Lực lượng lao động công nghệ (Sĩ quan, thuyền viên) trên thị trường thiếu, việc tuyển dụng rất khó khăn đã dẫn đến tiền lương phải trả ngày càng tăng để thu hút, giữ chân lực lượng lao động này.

Do Công ty gặp nhiều khó khăn trên nên Công ty đã đề nghị Tập đoàn xin điều chỉnh Kế hoạch SXKD 2017 và được Tập đoàn chấp thuận tại Quyết định số 2257/QĐ-TKV ngày 18/12/2017.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch PHKD năm 2017 :

a. Tổng khối lượng v/c đạt: 4.232.567 tấn = 107,15 % KH đ/c; = 84,65 % so với KHPHKD.

Trong đó : - Vận tải biển: 808.141 tấn = 101,02 % KH đ/c;
= 97,43 % so với KHPHKD

- Vận tải sông: 130.562 tấn = 102,00 % KH đ/c;
= 78,84 % so với KHPHKD

- Thuê ngoài v/c: 3.293.864 tấn = 109,00 % KH đ/c;
= 82,25 % so với KHPHKD

b. Doanh thu: 505.657 triệu đồng = 105,35 % KH đ/c;
= 72,24 % so với KHPHKD

Trong đó : - Vận tải biển : 128.095 triệu đồng = 100,36 % KH đ/c;
= 97,02 % so với KHPHKD

- Vận tải sông : 4.975 triệu đồng = 104,74 % KH đ/c;
= 76,00 % so với KHPHKD

- Thuê ngoài v/c : 363.816 triệu đồng = 107,00 % KH;
= 64,80 % so với KHPHKD

c. Giá trị sản xuất : 162.353 triệu đồng = 101,79 % KH đ/c
= 92,35 % so với KHPHKD

Trong đó : - Vận tải biển: 128.095 triệu đồng = 100,36 % KH đ/c;
= 97,02 % so với KHPHKD

- Vận tải sông: 4.975 triệu đồng = 104,74 % KH đ/c;
= 76,00 % so với KHPHKD

- Thuê ngoài v/c: 29.284 triệu đồng = 107,98 % KH đ/c;
= 78,66 % so với KHPHKD

d. Lợi nhuận trước thuế : 7.562 triệu đồng = 151,25 % KH đ/c;
= 56,02 % so với KHPHKD

e. Thu nhập bq: 10.757.000 đ/ người tháng = 101,57% so với KH đ/c
= 98,90% so với KHPHKD

(Có các biểu tổng hợp các chỉ tiêu kèm theo)

3. Đánh giá, phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

- Hoạt động khai thác, điều hành các tàu biển trong 6 tháng đầu năm 2017 tương đối tốt, Doanh thu vận tải biển đạt trên 50% kế hoạch năm. Tuy nhiên sang quý III, hoạt động khai thác, điều hành các tàu biển không đạt: các tàu 7.000 - 8.000 DWT phải nằm chờ đợi nhiều ngày ở NĐ Duyên Hải; Nhu cầu tiêu thụ than cho NĐ Nghi Sơn và Xi măng Nghi Sơn giảm, không đủ nguồn hàng than cho các tàu 3.000 DWT nên các tàu phải vận chuyển các hàng hóa khác ngoài than với giá cước thấp, quãng đường vận chuyển dài, chi phí nhiên liệu tăng.... Quý IV năm 2017, nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 từ chối các tàu 7.000 - 8.000 DWT để vận chuyển than cung cấp cho nhà máy nên các tàu phải tham gia vận chuyển các hàng hoá khác ngoài than với giá cước thấp hơn.

- Hoạt động khai thác, điều hành 02 đoàn sà lan đầu đẩy trong năm 2017 không đạt kế hoạch đầu năm đề ra là do các đoàn trên chủ yếu tham gia thực hiện việc vận chuyển than chuyên vùng để pha trộn. Thời gian thực hiện 1 chuyến kéo dài do phải chờ đợi hai đầu bến nhiều ngày, sản lượng và doanh thu hàng tháng đạt thấp.

- Do đặc thù của ngành vận tải biển, hoạt động của tàu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: thời tiết biển, dòng chảy, điều kiện của các cảng... Tuy nhiên Công ty cũng đã ban hành và thực hiện các định mức tiêu hao nhiên liệu, dầu nhờn; quy chế quản lý vật tư, quy chế trả lương cho các bộ phận, đơn vị trong công ty, quy chế khoán điều hành... để các bộ phận nghiệp vụ và các phương tiện thực hiện.

- Năm 2017, Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết yêu cầu bộ phận điều hành tiết giảm 1% định mức tiêu thụ nhiên liệu, dầu nhờn và các đơn vị đã thực hiện nghiêm túc nghị quyết của HĐQT để quyết toán nhiên liệu, dầu nhờn đối các phương tiện. Đồng thời tiến hành rà soát và ban hành các định mức mới (giảm mức tiêu thụ so với trước) trong quý IV năm 2017.

- Đã chào thầu để lựa chọn đơn vị sửa chữa lớn, tính toán tiết giảm các hạng mục cần thiết phải sửa chữa nhưng vẫn phải đảm bảo tình trạng kỹ thuật của các phương tiện theo yêu cầu của cơ quan Đăng kiểm để tiết giảm chi phí: Chi phí sửa chữa lớn phương tiện năm 2017 là 5.094 triệu đồng/7.400 triệu đồng = 68,84 % kế hoạch. Tiết giảm: 2.306 triệu đồng.

- Đã đàm phán và yêu cầu các nhà cung cấp nhiên liệu cho hưởng ưu đãi giảm giá và chiết khấu theo hướng dẫn của TKV.

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

1. Tổng khối lượng vận chuyển: 4.183.200 tấn

Trong đó:

- Vận tải biển: 850.000 tấn

- Vận tải sông: 133.200 tấn

- Thuê ngoài vận chuyển than: 3.200.000 tấn



2. Tổng doanh thu:	500.000 triệu đồng
3. Giá trị sản xuất:	161.200 triệu đồng.
4. Lợi nhuận:	6.000 triệu đồng.
5. Thu nhập bình quân:	11.220.000 đ/ng/tháng.

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty, Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ủy quyền cho HĐQT Công ty điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty cho phù hợp.

Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KH-VT, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Minh Hiếu


TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
 (Kèm theo Tờ trình số: 36 /Tr - VWTC ngày 14/2018)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017	Kế hoạch 2017 (Đ/c)	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ so KH năm (%)	Tỷ lệ so KH Đ/C (%)
1	2	3	3	4	6=5/3	5 = 4/3
I- Khối lượng vận tải	Tấn	5.000.000	3.950.000	4.232.567	84,65	107,15
1.1- Vận tải biển						
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Tấn	829.500	800.000	808.141	97,43	101,02
<i>Trong đó : Tàu của Vận tải thủy</i>		<i>162.400</i>	<i>175.000</i>	<i>171.676</i>	<i>105,71</i>	<i>98,10</i>
<i>Tàu thuê TKV</i>		<i>667.100</i>	<i>625.000</i>	<i>636.465</i>	<i>95,41</i>	<i>101,83</i>
1.2- Vận tải sông (sà lan)						
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Tấn	165.600	128.000	130.562	78,84	102,00
1.3- Thuê tàu vận tải than						
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Tấn	4.004.900	3.022.000	3.293.864	82,25	109,00
2- Doanh thu tổng số	Tr.đồng	700.000	480.000	505.657	72,24	105,35
2.1- Doanh thu Vận tải thủy	"	138.573	139.180	140.111	101,11	100,67
Trong đó : - Vận tải biển	"	132.027	127.630	128.095	97,02	100,36
<i>+ Tàu của Vận tải thủy</i>		<i>22.008</i>	<i>22.355</i>	<i>22.080</i>	<i>100,33</i>	<i>98,77</i>
<i>+ Tàu thuê TKV</i>		<i>110.018</i>	<i>105.275</i>	<i>106.014</i>	<i>96,36</i>	<i>100,70</i>
- Sà lan	"	6.546	4.750	4.975	76,00	104,74
- Doanh thu khác		0	6.800	7.041		103,54
2.2 - Doanh thu thuê tàu	"	561.427	340.000	363.816	64,80	107,00
2.3 - Doanh thu TC+ khác	"	0	820	1.731		211,08
3. Giá vốn thuê tàu vận tải	Tr.đồng	524.200	312.880	334.532	63,82	106,92
4. Giá trị sản xuất	Tr.đồng	175.800	159.500	162.353	92,35	101,79
- Vận tải biển	"	132.027	127.630	128.095	97,02	100,36
<i>+ Tàu của Vận tải thủy</i>		<i>22.008</i>	<i>22.355</i>	<i>22.080</i>	<i>100,33</i>	<i>98,77</i>
<i>+ Tàu thuê TKV</i>		<i>110.018</i>	<i>105.275</i>	<i>106.014</i>	<i>96,36</i>	<i>100,70</i>
- Sà lan	"	6.546	4.750	4.975	76,00	104,74
- Tàu vận tải đi thuê	"	37.227	27.120	29.284	78,66	107,98
5. Tổng chi phí trong kỳ	Tr.đồng	162.300	162.120	163.562	100,78	100,89
5.1 Chi Phí trung gian	"	129.042	128.402		100,24	

				129.353		100,74
5.2 Giá trị gia tăng	"	33.258	33.718	34.210	102,86	101,46
- Khấu hao tài sản	"	5.980	7.400	7.391	123,59	99,87
- Tiền lương	"	24.668	24.018	24.396	98,90	101,57
<i>Trong đó: Tiền lương người lao động</i>		<i>23.769</i>	<i>23.189</i>	<i>23.567</i>	<i>99,15</i>	<i>101,63</i>
<i>Tiền lương VCQL</i>		<i>899</i>	<i>829</i>	<i>829</i>	<i>92,21</i>	<i>100,00</i>
- Bảo hiểm xã hội - y tế - TN – CĐ	"	2.610	2.300	2.423	92,83	105,35
- Thuế trong giá thành	"	0		-		
5.3 Chi phí hoạt động khác	"					
6. Lợi nhuận	Tr.đồng	13.500	5.000	7.562	56,02	151,25
7. Các chỉ tiêu hướng dẫn về LĐ tiền lương						
- Lao động bình quân	Người	189	189	189,000	100,00	100,00
- Tiền lương bình quân	1.000đ/ng-th	10.877	10.590	10.757	98,90	101,57

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
 (Kèm theo Tờ trình số : *36* /TTr - VWTC ngày *06* /4/2018)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5/4
1	Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyên	Tấn	4.232.567	4.183.200	98,83
1.1	Vận tải biển				
	Khối lượng hàng hóa vận chuyên	Tấn	808.141	850.000	105,18
	<i>Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy</i>	<i>Tấn</i>	<i>171.676</i>	<i>171.800</i>	<i>100,07</i>
	<i>+ Tàu biển thuê TKV</i>	<i>Tấn</i>	<i>636.465</i>	<i>678.200</i>	<i>106,56</i>
1.2	Vận tải sông (sà lan)				
	Khối lượng hàng hóa vận chuyên	Tấn	130.562	133.200	102,02
1.3	Thuê tàu vận chuyên than				
	Khối lượng hàng hóa vận chuyên	Tấn	3.293.864	3.200.000	97,15
2	Doanh thu tổng số	Tr. đồng	505.657	500.000	98,88
	a- Doanh thu vận tải thủy	Tr. đồng	140.111	133.288	95,13
	a.1 Vận tải biển	Tr.đồng	128.095	127.836	99,80
	<i>Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>22.080</i>	<i>21.826</i>	<i>98,85</i>
	<i>+ Tàu biển thuê TKV</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>106.014</i>	<i>106.010</i>	<i>100,00</i>
	a.2 Vận tải sông	Tr.đồng	4.975	5.452	109,59
	a.3 Doanh thu khác	Tr.đồng	7.041		
	b. Doanh thu thuê tàu vận chuyên than	Tr.đồng	363.816	366.712	100,80
	* Giá vốn thuê tàu vận chuyên than	Tr.đồng	334.532	338.800	101,28
	c Doanh thu HĐTC - Khác	Tr.đồng	1.731		-
3	Giá trị sản xuất	Tr.đồng	162.353	161.200	99,29
	Vận tải biển	Tr.đồng	128.095	127.836	99,80

Y
HUY
IN
JANG

	Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy	Tr.đồng	22.080	21.826	98,85
	+ Tàu biển thuê TKV	Tr.đồng	106.014	106.010	100,00
	Vận tải sông	Tr.đồng	4.975	5.452	109,59
	Thuê tàu vận chuyển than	Tr.đồng	29.284	27.912	95,32
4	Giá trị gia tăng (GDP)	Tr.đồng	41.772	40.367	96,64
	- Khấu hao TSCĐ	Tr.đồng	7.391	7.388	99,97
	- Tiền lương	"	24.396	24.369	99,89
	Tr. đó: - Viên chức QL	"	829	829	100,00
	- Người lao động	"	23.567	23.540	99,89
	- Bảo hiểm XH, Y tế, KPCĐ	"	2.423	2.610	107,72
	- Thuế (trong giá thành)	"	-	-	
	- Lợi nhuận	"	7.562	6.000	79,34
5	Lao động, thu nhập, tiền lương				
5.1	Lao động trong danh sách	Người	189	181	95,77
	Lao động bình quân theo mức	"	189	181	95,77
	+ Viên chức quản lý	"	3	3	100,00
	+ Người lao động	"	186	178	95,70
	Trong đó : Vận tải biển + điều hành, đại lý	"	143	137	95,80
	Vận tải sông	"	18	18	100,00
	Bộ phận quản lý + phụ trợ	"	27	23	85,19
5.2	Tiền lương bình quân toàn công ty	1000đ/ng-thg	10.757	11.220	104,30
	Trong đó : - Viên chức quản lý	1000đ/ng-thg	23.028	23.028	100,00
	- Người lao động	1000đ/ng-thg	10.559	11.021	104,37
5.3	Đơn giá tiền lương NLD (đ/1000 đ GTSX)	đ/1000 đ	145	146	

